

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 25/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) dự án Đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh nước mắm, nâng công suất từ 4,0 triệu lít nước mắm/năm lên 6,0 triệu lít nước mắm/năm tại xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia của Công ty cổ phần Nước mắm Thanh Hương;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 19/CV-TH ngày 19/7/2024, số 30/CV-TH ngày 11/12/2024 của Công ty cổ phần Nước mắm Thanh Hương về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Xưởng sản xuất nước mắm” tại phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1973/TTr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Nước mắm Thanh Hương tại số 198 Lê Lai, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Xưởng sản xuất nước mắm” tại phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty cổ phần Nước mắm Thanh Hương.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn.

1.3. Giấy chứng nhận ĐKKD số 2800123572 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 15/09/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/08/2021.

1.4. Mã số thuế: 2800123572.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh nước mắm, nước chấm các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Tổng diện tích sử dụng đất: 32.896,4 m².

- Quy mô: Nhóm C (theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất hoạt động: 6 triệu lít nước mắm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải sau xử lý ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả mùi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Nước mắm Thanh Hương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Nước mắm Thanh Hương có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 15 tháng 01 năm 2025 đến ngày 15 tháng 01 năm 2035).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Nghi Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của bệnh viện được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Nước mắm Thanh Hương;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND thị xã Nghi Sơn (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện), nước thải rửa tay chân phát sinh từ Nhà điều hành (ký hiệu 02/TMB).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện), nước thải rửa tay chân phát sinh từ Nhà tập thể (ký hiệu 08/TMB).
- Nguồn số 03: Nước thải vệ sinh bể chứa từ Nhà dây chuyền, kho (ký hiệu 16/TMB).
- Nguồn số 04: Nước thải vệ sinh bể chượp từ Xưởng chế biến 1 (ký hiệu 18.1/TMB).
- Nguồn số 05: Nước thải vệ sinh bể chượp từ Xưởng chế biến 2 (ký hiệu 18.2/TMB).
- Nguồn số 06: Nước thải vệ sinh bể chượp từ Xưởng chế biến 3 (ký hiệu 18.3/TMB).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Có 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm (ký hiệu 19/TMB) xả ra môi trường tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 200 m³/ngày đêm) → Cống Bến Ngao → Sông Yên.

2.1. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X = 2167009 (m); Y = 582915 (m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất đề nghị cấp phép là 19 m³/ngày.đêm.

2.3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Gián đoạn, không liên tục.

2.4. Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản và QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, $K = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Thông số	ĐVT	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$)	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, $K = 1,2$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	COD	mg/l	162	-		
3	BOD ₅	mg/l	54	-		
4	TSS	mg/l	108	-		
5	Amoni	mg/l	-	12		
6	Tổng N	mg/l	64,8	-		
7	Tổng P	mg/l	21,6	-		
8	Tổng dầu mỡ động thực vật	mg/l	21,6	-		
9	Clo dư	mg/l	2,16	-		
10	Sunfua	mg/l	-	4,8		
11	Nitrat	mg/l	-	60		
12	Phosphat	mg/l	-	12		
13	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước thải:

- Nguồn số 01 – Nước thải từ Nhà điều hành (02/TMB) gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại 3 ngăn; cùng nước thải rửa tay chân → Đường ống PVC D 100 (L = 24m).

- Nguồn số 02 – Nước thải từ Nhà tập thể (08/TMB) gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại 3 ngăn; cùng nước thải rửa tay chân → Đường ống PVC D110 (L = 22m).

→ Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nguồn số 01, 02 sau khi qua các công trình xử lý sơ bộ dẫn vào các đường ống thoát nước nhánh PVC D110 → Đường ống thoát nước chính PVC D250 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm (19/TMB).

- Nguồn số 03 – Nước thải vệ sinh bể chứa từ Nhà dây chuyền, kho (16/TMB) được thu gom theo đường ống PVC D110 (L = 46 m).

- Nguồn số 04 – Nước thải vệ sinh bể chượp từ Xưởng chế biến 1 (18.1/TMB) được thu gom theo đường ống PVC D110 (L = 11 m).

- Nguồn số 05 – Nước thải vệ sinh bể chượp từ Xưởng chế biến 2 (18.2/TMB) được thu gom theo đường ống PVC D110 (L = 10 m).

- Nguồn số 06 – Nước thải vệ sinh bể chượp từ Xưởng chế biến 3 (18.3/TMB) được thu gom theo đường ống PVC D110 (L = 12 m).

→ Toàn bộ nguồn nước thải vệ sinh công nghiệp phát sinh từ Nguồn số 03, 04, 05, 06 sau khi qua đường ống thoát nước nhánh PVC D110 → Đường ống thoát nước chính PVC D250 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200m³/ngày.đêm (19/TMB).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 2 bể, mỗi bể 3 ngăn, tổng dung tích 50 m³ (bể ngầm tại khu nhà nghỉ ca 30m³, tại khu nhà điều hành 20m³).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Công suất 200 m³/ngày.đêm.

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn chứa sỏi hạt (D = 4cm) → Ngăn chứa sỏi hạt (D = 2cm) → Ngăn chứa than xỉ → Ngăn chứa than củi → Ngăn khử trùng → Cổng Bén Ngao → Sông Yên.

- Vật liệu, hóa chất sử dụng: Sỏi hạt (D = 4cm; D = 2cm); Than xỉ; Than củi; Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát việc phát sinh nước thải trong

hoạt động sản xuất, sinh hoạt tại cơ sở.

- Khi xảy ra sự cố xử lý nước thải, chủ cơ sở thuê đơn vị có đủ chức năng hút đưa đi xử lý.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, thay thế vật liệu lọc đảm bảo hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 3, Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực).

2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Nước thải ngăn chứa của hệ thống xử lý nước thải (đầu vào);

+ NT2: Nước thải tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải (đầu ra).

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.4 Phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Lập sổ ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, ghi chép đầy đủ thông tin, dữ liệu hoạt động của hệ thống; lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty cổ phần nước mắm Thanh Hương chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu của giấy phép ra môi trường./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Mùi phát sinh từ khu vực bể chượp.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Tọa độ đại diện vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^0 , múi giờ 3^0): X = 2166963 (m); Y = 582928 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Không xác định.

2.2.1. Phương thức xả thải: Thoát tự nhiên.

2.2.2. Chất lượng khí thải, mùi sau xử lý, giảm thiểu: Đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không gây ảnh hưởng, tác động xấu đến môi trường xung quanh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI, MÙI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý mùi, khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải, mùi

Đối với các khu vực có khả năng phát sinh mùi cao (bể chượp, bể chứa, khu chứa bã chượp), bố trí trong xưởng chế biến có mái che, xung quanh khu vực bể chượp, bể chứa, thực hiện thùng kín nhằm hạn chế mức thấp nhất mùi phát tán ra môi trường xung quanh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải:

Mùi từ khu vực bể chượp, bể chứa, khu vực chứa bã chượp: Cơ sở bố trí mái che, thùng kín xung quanh các khu vực có khả năng phát sinh mùi cao (bể chượp, bể chứa), trồng cây xanh khuôn viên cơ sở.

Nguyên liệu sau khi đã sơ chế tại đơn vị cung cấp, vận chuyển về cơ sở, Công ty đưa ngay vào các bể chượp để thực hiện các bước sản xuất tiếp theo, tránh để phát sinh mùi ra môi trường xung quanh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý mùi, khí thải theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hoạt động của xưởng sản xuất bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường khác:

- Đối với mùi, khí thải từ các công trình, thiết bị thu gom nước thải: Định kỳ bổ sung chế phẩm khử mùi đối với các bể phốt xử lý nước thải sinh hoạt; thường xuyên nạo vét, khơi thông cống rãnh thu gom nước thải, thoát nước mưa và định kỳ phun xịt chất khử trùng khu vực cống rãnh thoát nước trong khu cơ sở;

- Đối với mùi, khí thải từ quá trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn: Yêu cầu chủ cơ sở thu gom, quản lý chất thải rắn đúng nơi quy định; không bỏ rác, bã chượp bừa bãi ra khu vực xung quanh; tại các khu vực tập kết rác thải thường xuyên quét dọn, phun xịt chất diệt khuẩn, khử mùi tránh phát sinh mùi hôi thối ra môi trường.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý mùi, khí thải; Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị, quạt hút./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM CÁC GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động dây chuyền đóng rót chai tự động.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại Tổ dân phố Nam Châu, phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí các điểm xả thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰ múi chiều 3⁰, như sau:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 2167039; Y = 583011.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X = 2166920; Y = 582974.

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. /.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh tại bệnh viện

1.1. Khối lượng, danh mục, mã chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay, vật liệu lọc nhiễm TPNH	18 02 01	3
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	2
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	08 02 04	1
Tổng cộng			6

1.2. Khối lượng, danh mục chất thải rắn thông thường phát sinh

STT	Chất thải rắn	ĐVT	Khối lượng
1	Bao bì chứa nguyên liệu	Tấn/năm	6
2	Vỏ chai, can nhựa lỗi hỏng	Tấn/năm	0,6
3	Bã xác cá mắm thải	Tấn/năm	2.190
4	Sỏi lọc	Tấn/năm	0,145
5	Than xỉ	Tấn/năm	0,07
6	Than củi	Tấn/năm	0,06
7	Bông lọc	Tấn/năm	0,01
Tổng		Tấn/năm	2.205,9

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác

TT	Hạng mục	Người	Lượng rác thải trung bình	Tổng lượng rác thải (kg)
1	Cán bộ, công nhân viên	40	0,3 (kg/người)	12 kg/ngày
Tổng				12 kg/ngày

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- 3 Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 20 - 60 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà

- Bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 5 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vữa xi măng chống thấm, tường tôn, mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

- Chất thải được thu gom vào các bao bì.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí khu vực lưu chứa chất thải có diện tích 30 m². Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa được lát gạch hoa chống thấm, mái lợp tôn, cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

- Thùng chứa có nắp đậy loại 10 – 60 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Bố trí thùng chứa tập kết toàn bộ chất thải sinh hoạt có dung tích 120 lít.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom, xử lý đảm bảo theo quy định.
- Chất thải nguy hại được chuyển giao cho đơn vị thu gom có chức năng xử lý.
- Chất thải rắn thông thường từ hoạt động sản xuất được bàn giao lại cho các đơn vị thu mua làm thức ăn chăn nuôi.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/03/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.